Loại mã FLO-PL-5 Sê-ri

Model FLO-PL-5 Series

● Đây là đồng hồ đo lưu lượng diện tích để đo lưu lượng nhỏ bằng kính cứng.
This is an Variable area flowmeter for measuring microflow rates using hard glass.

● Vui lòng xem xét các ứng dụng như kết nối bộ đo lường, tích hợp thiết bị, lắp đặt đường ống, v.v.
Please consider for applications such as measurement kit connection, equipment integration, piping installation, etc.

● Không có sản xuất loại có tiếp điểm công tắc.
Flo-PL-5 type with contacts is not manufactured.

Bảng mẫu mã số Model code table			**Nội dung** Contents
FLO-PL-5 – ① ②			Ví dụ) PL-5-1W （WATER / 1 L/min ） Ví dụ) PL-5-10A（AIR / 10 NL/min ）
① Lưu lượng tối đa ② Loại chất lỏng Max. flow late / Fluid	0.5	W	Nước WATER 0.5L/min
	1	W	Nước WATER 1L/min
	10	A	Không khí AIR 10NL/min
	20	A	Không khí AIR 20NL/min
	Khác Other	L	Ví dụ) FLO-PL-5-1L ･･･Chất lỏng（Liquid） 1L/min
	Khác Other	GAS	Ví dụ) FLO-PL-5-10G ･･･GAS 10NL/min 【Chuyển đổi không khí / Air conversion】
	Khác Other	N2	Ví dụ) FLO-PL-5-20N2GAS ･･･N2 GAS 20NL/min
	Khác Other	O2	Ví dụ) FLO-PL-5-20O2GAS ･･･O2 GAS 20NL/min
	Khác Other	CO2	Ví dụ) FLO-PL-5-20CO2GAS･･･CO2 GAS 20NL/min
	Khác Other	Ar	Ví dụ) FLO-PL-5-20ArGAS ･･･Ar GAS 20NL/min
	Khác Other	Khác Other	Vui lòng xác định chất lỏng, lưu lượng và đơn vị tính. Please specify the fluid, flow rate, and unit.

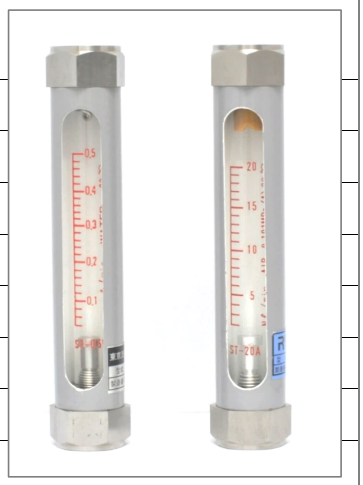

* Trong trường hợp không phải nước và không khí, vui lòng cho biết tên chất lỏng và trọng lượng riêng.
In the case of non-water and air, please teach the fluid name and specific gravity.

* Thang đo lưu lượng cho khí được chuyển đổi thành 0 độ C và áp suất khí quyển 0,101MPa(A), không khí chảy 20 độ C.(Đơn vị: NL/min(A))
The flow scale for gases is converted to 0 degrees Celsius and Atmospheric pressure 0.101MPa(A), flowing AIR20 degrees Celsius. (Unit: NL/min(A))

* Có thể chuyển đổi và sản xuất về trạng thái tiêu chuẩn (Áp suất khí quyển, 20 độ C). (Đơn vị: SL / min)
It is also possible to convert and manufacture to the standard state (Atmospheric pressure, 20 degrees C). (Unit: SL/min)

* Đối với các sản phẩm không phải là nhiệt độ và áp suất (0 độ C, 0.101MPa (A)) (NL/min (A)), vui lòng hướng dẫn nhiệt độ và áp suất áp dụng cho đồng hồ đo lưu lượng.
For productions other than temperature and pressure (0 degrees C, 0.101MPa(A)) (NL/min(A)), please teach the temperature and the pressure applied to the flow meter.

*** Thông số kỹ thuật khác**	* Vui lòng tham khảo danh mục để biết thêm chi tiết
Lưu lượng chính xác Flow accuracy	Full scale （F・S） ±2%
Áp suất tối đa Maximum operating pressure	0.7 Mpa (G)
Độ nhiệt độ tối đa operating temperature	Max. 80℃
Đường kính kết nối Connection	Rc1/4 (Lỗ vít) (Female thread)
Vật liệu bộ phận chính của thấm ướt Wetted material	SUS304 / Kính cúng
Vật liệu của phao Float material	SUS304 (Chất lỏng) / AL (Không khí) SUS304 (liquid) and AL (gas).
Vật liệu của miếng đệm Packing material	NBR, CR, VITON NBR nếu không được chỉ định. If not specified, it is NBR.
Kích thước chiều dài Surface dimensions	150 mm
Hướng dòng chảy Flow direction	Từ dưới lên trên Bottom to Top

*** Biểu đồ** Diagram

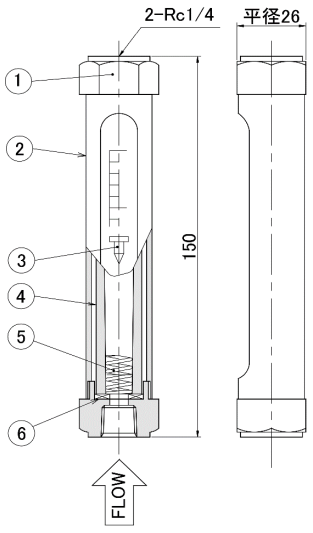

No	Tên bộ phận Parts name
①	Nắp Fittings
②	Vỏ Cover
③	Phao Float
④	Ống kính Taper glass tube
⑤	N□1 chai Stopper
⑥	Miếng cao su Packings

* Đối với các thắc mắc về việc thay thế các sản phẩm hiện có, vui lòng cung cấp số sê-ri FM ○○ (○: 5-6 chữ số) và năm.
For inquiries about the replacement of existing products, please teach the serial number FM○○･･･(○: 5-6 digits) and the year.

● Công ty chúng tôi không có giao dịch trực tiếp với nước ngoài.
Vui lòng liên hệ với những công ty thương mại tại Nhật Bản.
Our company doesn't have dealings directly with foreign countries.
Please contact the trading company in Japan.

RYUKI 東京流機工業株式会社
TOKYO RYUKI KOGYO CO.,LTD.